

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RIA - VŨNG TÀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Hàng	Chủ tịch	
Ông: Hồ Thanh Côn	Ủy viên	
Ông: Trần Thái Hoà	Ủy viên	
Ông: Võ Thành Tài	Ủy viên	
Ông: Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015
Ông: Triệu Bảo Kim	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Thanh Côn	Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2015)
Ông: Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015
Ông: Đặng Xuân Trường	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015
Bà: Vũ Thị Hương	Thành viên	
Bà: Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015
Ông: Nguyễn Thế Thường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 08 năm 2015



Số: 1434 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.199.782.521.522	1.144.136.387.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	65.063.874.301	33.225.055.456
111	1. Tiền		65.063.874.301	33.225.055.456
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		328.357.694.782	369.223.899.834
131	1. Phải thu khách hàng		162.068.894.738	204.239.503.500
132	2. Trả trước cho người bán		43.873.719.579	43.217.946.026
135	3. Các khoản phải thu khác	04	122.875.006.818	122.226.376.661
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(459.926.353)	(459.926.353)
140	III. Hàng tồn kho	05	777.481.259.070	718.110.726.945
141	1. Hàng tồn kho		777.481.259.070	718.110.726.945
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		28.879.693.369	23.576.704.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		211.922.248	154.429.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.648.565.852	13.681.020.787
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	6.472.237.932	6.776.438.793
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	07	3.546.967.337	2.964.815.345
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		508.892.309.242	514.237.966.792
220	I. Tài sản cố định		413.142.862.787	394.720.902.754
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	60.165.228.336	58.718.773.063
222	- Nguyên giá		116.251.945.109	109.742.621.547
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.086.716.773)	(51.023.848.484)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	25.428.342.142	25.658.712.858
228	- Nguyên giá		28.469.501.057	28.469.501.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.041.158.915)	(2.810.788.199)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	327.549.292.309	310.343.416.833
240	II. Bất động sản đầu tư	11	77.841.167.552	82.303.661.627
241	- Nguyên giá		104.594.669.334	104.594.669.334
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.753.501.782)	(22.291.007.707)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	1.314.850.500	23.814.850.500
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.314.850.500	23.814.850.500
260	IV. Tài sản dài hạn khác		16.593.428.403	13.398.551.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.923.794.026	10.516.174.975
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	4.669.634.377	2.882.376.936
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.708.674.830.764	1.658.374.353.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.315.650.232.111	1.258.182.073.498
310	I. Nợ ngắn hạn	898.322.286.591	842.258.902.738
311	1. Vay và nợ ngắn hạn 15	177.723.092.990	153.655.633.610
312	2. Phải trả người bán	148.731.175.473	148.147.801.271
313	3. Người mua trả tiền trước	70.721.393.107	52.482.718.295
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 16	144.613.219.012	144.452.137.566
315	5. Phải trả người lao động	1.202.949.916	3.344.178.947
316	6. Chi phí phải trả 17	18.609.563.714	22.848.843.845
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 18	337.738.700.078	319.193.459.575
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.017.807.699)	(1.865.870.371)
330	II. Nợ dài hạn	417.327.945.520	415.923.170.760
334	1. Vay và nợ dài hạn 19	410.477.308.971	411.547.480.449
338	2. Doanh thu chưa thực hiện	6.850.636.549	4.375.690.311
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	358.843.216.705	365.378.185.789
410	I. Vốn chủ sở hữu 20	358.843.216.705	365.378.185.789
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	2.035.484.756	2.035.484.756
414	3. Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	10.301.411.446	9.458.510.276
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	3.128.085.829	3.128.085.829
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.626.918.076	2.626.918.076
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.562.273.496)	(184.403.242)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	34.181.381.948	34.814.094.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.708.674.830.764	1.658.374.353.927

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc




Hồ Thanh Côn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	128.557.836.244		135.585.623.360	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	10.190.220		91.942.264	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	128.547.646.024		135.493.681.096	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	108.936.844.668		117.343.984.494	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.610.801.356		18.149.696.602	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	236.759.087		12.649.157.634	
22	7. Chi phí tài chính	26	7.261.779.037		11.803.227.262	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.261.779.037		11.346.238.685	
24	8. Chi phí bán hàng		3.275.051.801		1.717.048.245	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.835.817.250		14.715.183.309	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.525.087.645)		2.563.395.420	
31	11. Thu nhập khác	27	861.836.084		8.128.193.680	
32	12. Chi phí khác	28	971.433.976		9.470.457.907	
40	13. Lợi nhuận khác		(109.597.892)		(1.342.264.227)	
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-		-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.634.685.537)		1.221.131.193	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	812.499.200		321.610.218	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.447.184.737)</u>		<u>899.520.975</u>	
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.315.874.373		847.073.128	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(3.763.059.110)		52.447.847	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(108)		2	

Người lập biểu



Lê Vy Thủy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thủy

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		206.597.670.985	129.414.319.743
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(166.272.540.429)	(136.435.123.830)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.863.951.528)	(14.668.603.299)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.226.888.963)	(18.169.123.548)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(697.103.118)	(706.865.360)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.882.868.795	7.653.722.062
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.812.667.504)	(23.053.602.775)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>607.388.238</i>	<i>(55.965.277.007)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.352.586.632)	(3.012.489.210)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	6.720.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.250.000.000	86.004.692.487
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		236.759.087	1.151.486.004
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>8.234.172.455</i>	<i>90.863.689.281</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		122.115.734.772	93.836.401.651
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(99.118.476.620)	(99.343.989.776)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(1.337.480.667)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>22.997.258.152</i>	<i>(6.845.068.792)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>31.838.818.845</i>	<i>28.053.343.482</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.225.055.456	11.405.189.296
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>65.063.874.301</u>	<u>39.458.532.778</u>

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Xây dựng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Xây dựng
Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu Sản xuất bê tông nhựa phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất bê tông nhựa

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Du lịch UDEC	Huyện Tân Thành - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét, đất san lấp;
- Đào tạo nghề (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng;

- Xây dựng công trình giao thông đường bộ (cầu, đường, cống, ...);
- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình, thiết bị dầu khí. Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch);
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đầu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản;
- Vận tải hàng; Tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tân Thành thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở Á Châu và Khu nhà ở Phú Mỹ. Công tác đầu tư đã hoàn thành, việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh đang được thực hiện trong kỳ dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu, phải trả khác. Các dự án bao gồm:

+ Dự án khu nhà ở Á Châu theo hợp đồng hợp tác đầu tư & kinh doanh số 84/HĐ.UDEC.05 ngày 24/6/2005. Tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu mỗi bên là 50%-50%. Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo dõi việc thực hiện dự án. Đến nay dự án đã tiêu thụ hết và còn một số khách hàng mua sản phẩm chưa thanh toán.

+ Dự án khu nhà ở Phú Mỹ theo hợp đồng hợp tác đầu tư & kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 5/2/2004. Tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 20% - Công ty Cổ phần Tân Thành là 80%. Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo dõi việc thực hiện dự án. Giai đoạn 1 của dự án đã thi công xong, bán sản phẩm nhà liền kề lô A,B,C và hai bên đang đối chiếu số liệu để làm thanh lý giai đoạn 1. Giai đoạn 2 của dự án xây dựng nhà chung cư và các công trình phụ trợ khác chưa thực hiện.

- Theo Nghị quyết 05/NQ.HĐQT-UDEC ngày 25/06/2015, Hội đồng Quản trị thống nhất chuyển nhượng toàn bộ dự án Chung cư Bàu Sen, thành phố Vũng Tàu cho đối tác khác để đơn vị này tiếp tục đầu tư kinh doanh dự án theo mục đích nhà ở thương mại với giá chuyển nhượng là 600 tỷ đồng.

- Cũng theo Nghị quyết 05/NQ.HĐQT-UDEC, Hội đồng Quản trị thống nhất thông qua sắp xếp lại cơ cấu tổ chức Công ty, theo đó giải thể Xí nghiệp Cầu Đường và Xí nghiệp Xây Lấp từ ngày 01/7/2015 và thành lập Ban điều hành công trình trực thuộc Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

- Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp thì các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Vì vậy, Công ty lựa chọn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình: theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Riêng Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.



2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	994.180.075	645.023.761
Tiền gửi ngân hàng	63.919.694.226	32.580.031.695
Tiền đang chuyển	150.000.000	-
	65.063.874.301	33.225.055.456

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình Trung tâm Thương mại Bà Rịa	2.040.370.464	2.040.370.464
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh	98.023.414.212	97.423.414.212
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	431.674.000	431.674.000
Phải thu Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật công trình Bàu Sen	208.000.000	208.000.000
Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí quy hoạch 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	300.103.100
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam - Cổ tức	4.262.330.606	4.262.330.606
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nam QL. 51	1.332.216.000	1.323.216.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C	255.969.812	255.969.812
Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500
Phải thu khác	12.726.101.049	12.686.470.892
	122.875.006.818	122.226.376.661

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.333.314.409	6.132.442.879
Công cụ, dụng cụ	706.041.536	42.145.078
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	757.638.172.645	700.976.655.512
Thành phẩm	13.186.626.418	10.464.352.591
Hàng hóa	218.736.149	87.864.950
Hàng gửi đi bán	398.367.913	407.265.935
	777.481.259.070	718.110.726.945

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>556.148.263.102</i>	<i>533.433.529.152</i>
- Công trình khu chung cư Bàu Sen (1)	556.148.263.102	533.433.529.152
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>201.002.514.092</i>	<i>166.931.245.514</i>
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	3.241.431.411	3.615.596.411
- Công trình Trung tâm huấn luyện Công an Bà Rịa	3.311.578.091	2.319.523.769
- Công trình Cụm B1 - Trung tâm hành chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	6.330.937.311	5.466.646.399
- Công trình Trường chuyên Lê Quý Đôn	2.888.628.972	2.754.302.311
- Công trình Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	6.836.931.471	6.833.935.570
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	19.047.808.816	18.968.733.384
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	2.649.905.353	2.477.402.006
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Đường Mỹ Xuân Ngãi Giao	11.562.937.306	7.962.361.607
- Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành	20.068.140.797	19.650.363.277
- Công trình Đường D10 Khu du lịch Chí Linh	1.534.276.091	913.449.119
- Công trình Đường Liên Cảng Cái mép Thị vải	23.013.618.591	16.745.252.360
- Công trình San lấp mặt bằng kho Cảng Petec	15.598.880.033	15.561.963.955
- Công trình Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	12.565.206.045	22.474.508.013
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.775.914.278	4.696.969.832
- Công trình hồ chứa nước D3, D4	2.767.467.365	2.519.430.487
- Các công trình khác	63.806.166.624	32.968.121.477
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác</i>	<i>487.395.451</i>	<i>611.880.846</i>
	757.638.172.645	700.976.655.512

(1): Theo Nghị quyết 05/NQ.HĐQT-UDEC ngày 25/06/2015, Hội đồng Quản trị thống nhất chuyển nhượng toàn bộ dự án Chung cư Bàu Sen, thành phố Vũng Tàu cho đối tác khác để đơn vị này tiếp tục đầu tư kinh doanh dự án theo mục đích nhà ở thương mại với giá chuyển nhượng là 600 tỷ đồng. Công trình được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Chi tiết xem tại Thuyết minh 18).

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.107.843.383	6.414.012.123
Thuế thu nhập cá nhân	3.502.879	1.535.000
Các loại thuế khác	360.891.670	360.891.670
	6.472.237.932	6.776.438.793

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	3.286.087.337	2.832.815.345
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.880.000	132.000.000
	3.546.967.337	2.964.815.345

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.930.839.024	70.178.886.752	23.624.218.304	1.008.677.467	109.742.621.547
- Mua trong kỳ	-	851.197.500	70.000.000	-	921.197.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.713.238.062	-	-	-	5.713.238.062
- Thanh lý, nhượng	-	-	(125.112.000)	-	(125.112.000)
Số dư cuối kỳ	20.644.077.086	71.030.084.252	23.569.106.304	1.008.677.467	116.251.945.109
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.540.771.274	26.361.897.048	17.231.781.437	889.398.725	51.023.848.484
- Khấu hao trong kỳ	707.822.794	3.283.939.488	1.083.362.350	17.556.447	5.092.681.079
- Thanh lý, nhượng	-	-	(29.812.790)	-	(29.812.790)
Số dư cuối kỳ	7.248.594.068	29.645.836.536	18.285.330.997	906.955.172	56.086.716.773
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.390.067.750	43.816.989.704	6.392.436.867	119.278.742	58.718.773.063
Tại ngày cuối kỳ	13.395.483.018	41.384.247.716	5.283.775.307	101.722.295	60.165.228.336
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				38.923.197.980 VND;	
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				8.029.065.055 VND.	

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.057.760.000	8.411.741.057	28.469.501.057
Số dư cuối kỳ	20.057.760.000	8.411.741.057	28.469.501.057
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.810.788.199	2.810.788.199
- Khấu hao trong kỳ	-	230.370.716	230.370.716
Số dư cuối kỳ	-	3.041.158.915	3.041.158.915
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.057.760.000	5.600.952.858	25.658.712.858
Tại ngày cuối kỳ	20.057.760.000	5.370.582.142	25.428.342.142

(*): Bao gồm:

- Mảnh đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích đất: 1.999 m2. Mục đích: xây dựng trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất lâu dài;

- Khu đất quanh mỏ đá lộ số 4 Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích lô đất: 4.400 m2. Mục đích: làm sân công nghiệp phục vụ khai thác đá. Quyền sử dụng đất lâu dài.

(**): Bao gồm:

- Mỏ đá lộ số 3A+4 núi Ông Cầu, Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích mỏ đá: 34,72ha. Mục đích: khai thác đá. Thời hạn khai thác đến ngày 16/09/2022;

- Mảnh đất tại phường Long Hương, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Diện tích 21.350 m2. Thuê đất 50 năm từ năm 2002. Mục đích sử dụng: Đệm trạm trộn bê tông.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	327.549.292.309	310.343.416.833
- Công trình Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình Khách sạn Golf Phú Mỹ (đổi tên thành Khách sạn Nemo) (*)	321.412.259.839	303.413.965.753
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình hồ Ba Sinh	770.254.339	770.254.339
- Công trình Cảng Bến Súc	380.982.328	380.982.328
- Khuong nhà kho 3.000 m2 kho bãi tổng hợp KCN Phú Mỹ 1	-	663.636.364
- Quyền quản lý khu đất 227 Võ Thị Sáu	712.612.127	712.612.127
- Khu đất DT 7.178 m2 thuộc DA Cụm biệt thự tỉnh lộ 44, Long Hải	1.352.338.921	1.352.338.921
- Công trình nhà kho số 7+8 & nhà điều hành	1.867.365.748	95.454.545
- Công trình nhà máy gạch không nung	-	2.395.191.819
- Các công trình khác	526.449.370	31.951.000
	327.549.292.309	310.343.416.833

(*) Ghi chú: Dự án Khách sạn Golf Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/3/2007. Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/8/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m2 với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Công trình vẫn đang hoàn thiện và đưa vào khai thác thử nghiệm đối với khu vực đã thi công xong trước khi bàn giao sang Công ty TNHH Du lịch UDEC - Công ty con để góp vốn. Công trình được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Phương tiện truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.562.654.545	34.585.087.760	53.144.087.385	1.302.839.644	104.594.669.334
Số dư cuối kỳ	15.562.654.545	34.585.087.760	53.144.087.385	1.302.839.644	104.594.669.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	14.079.004.422	7.690.718.960	521.284.325	22.291.007.707
- Khấu hao trong kỳ	-	2.242.755.150	2.154.596.943	65.141.982	4.462.494.075
Số dư cuối kỳ	-	16.321.759.572	9.845.315.903	586.426.307	26.753.501.782
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.562.654.545	20.506.083.338	45.453.368.425	781.555.319	82.303.661.627
Tại ngày cuối kỳ	15.562.654.545	18.263.328.188	43.298.771.482	716.413.337	77.841.167.552

(*) Giá trị Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng dài hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, với tổng diện tích 721,5 m2. Mục đích nắm giữ: chờ tăng giá để bán.

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 18.668.850.019 đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.314.850.500	23.814.850.500
	1.314.850.500	23.814.850.500
Đầu tư dài hạn khác		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu (*)	-	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.314.850.500	1.314.850.500
	1.314.850.500	23.814.850.500

(*) Theo Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 22/BBTL/UDEC ngày 17/03/2015, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã hoàn thành việc chuyển nhượng 225.000 cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Du lịch Cáp treo Vũng Tàu sang cho Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc. Tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 22.500.000.000 đồng.

(**) Cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.863.941.391	10.423.175.046
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	59.852.635	87.476.929
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô	-	5.523.000
	11.923.794.026	10.516.174.975

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	4.669.634.377	2.882.376.936
	4.669.634.377	2.882.376.936

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	150.135.092.990	115.984.783.610
Vay ngắn hạn	124.290.063.240	106.434.783.610
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (1)	29.628.678.807	29.755.836.151
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)	94.661.384.433	76.678.947.459
Vay cá nhân (3)	25.845.029.750	9.550.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết xem thuyết minh 19)	27.588.000.000	37.670.850.000
	177.723.092.990	153.655.633.610

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 3500101308-01/HĐTĐ ngày 20/10/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 29/08/2014. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2014 - 2015. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Bên vay là Quyền sử dụng đất số BĐ707394, BĐ707396, BĐ707397, BĐ707398 do Sở tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 02/08/2011.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/600348/HĐTĐ ngày 24/11/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức cấp tín dụng là 146.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

(3) Thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	401.279.061	288.060.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.196.443	510.800.361
Thuế thu nhập cá nhân	210.467.611	134.023.637
Thuế tài nguyên	163.440.080	243.212.884
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	141.631.977.000	141.631.977.000
Các loại thuế khác	122.113.800	186.318.650
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.457.745.017	1.457.745.017
	144.613.219.012	144.452.137.566

(*) Là tiền sử dụng đất Chung cư Bàu Sen theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 873/TB-CCT ngày 17/2/2012 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

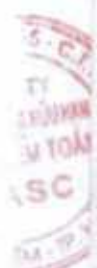
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	18.609.563.714	22.767.934.754
Trích trước chi phí thuê nhà	-	80.909.091
	18.609.563.714	22.848.843.845

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	151.443.985	128.528.746
Bảo hiểm xã hội	34.036.694	794.807.464
Bảo hiểm y tế	-	8.543.160
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.617.920
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.900.000	5.900.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	297.147.260.597	277.853.003.483
<i>Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đến bù</i>	1.291.280.460	1.291.280.460
<i>Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đến bù</i>	2.003.851.599	2.003.851.599
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	38.751.371	1.124.745.339
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long</i>	85.006.105.713	75.078.828.304
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu</i>	62.840.591.805	55.887.100.270
<i>Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)</i>	1.233.541.398	1.233.541.398
<i>Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lợi</i>	3.847.955.927	3.847.955.927
<i>Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ</i>	72.465.227.080	72.465.227.080
<i>Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Ấ Châu</i>	18.547.075.290	18.547.075.290
<i>Tiền đến bù khu Chí Linh</i>	198.272.500	198.272.500
<i>Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen</i>	10.884.510	10.884.510
<i>Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào</i>	1.086.903.704	1.086.903.704
<i>Cổ tức Công ty mẹ phải trả</i>	29.212.190.470	29.212.190.470
<i>Cổ tức tại công ty con Công ty CP Thành Chí phải trả</i>	2.666.709.798	2.666.709.798
<i>Phải trả khác</i>	14.697.918.972	11.198.436.834
	337.738.700.078	319.193.459.575

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	368.751.508.971	368.751.508.971
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo (1)</i>	198.951.000.000	198.951.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)</i>	131.800.508.971	131.800.508.971
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (3)</i>	38.000.000.000	38.000.000.000
Vay cá nhân (4)	41.725.800.000	42.795.971.478
	410.477.308.971	411.547.480.449



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo) gồm 3 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số DD 0079.10/HĐTD ngày 04/10/2010 và các phụ lục hợp đồng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng số tiền vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để đầu tư cho dự án chung cư cao ốc Bàu Sen. Thời gian vay là 9 năm kể từ ngày bên vay nhận nợ vay đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là 05 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay cụ thể được ghi trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 206.995.000.000 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của bên vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số DA 0002.12/HĐTD ngày 15/01/2012. Hạn mức vay 90.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: Đầu tư dự án Kho bãi tổng hợp Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi và được thay đổi theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng công bố từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 11.000.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số TB 0006.14/HĐTD ngày 09/01/2014. Số tiền cho vay 2.590.000.000 đồng. Mục đích cho vay: tài trợ dự án Đầu tư mua mới 01 dây chuyền nghiền đá và cát Titan D-160, công suất 250 tấn/giờ. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi và được thay đổi theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng công bố từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.942.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 486.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 100042.01/HĐTD ngày 31/05/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 100042.01/PL03 ngày 17/03/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay là 134.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án "Đầu tư khách sạn Golf Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời hạn cho vay tối đa 204 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay dài hạn của chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 132.300.508.971 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK287475 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 17/10/2007; toàn bộ khách sạn Phú Mỹ là tài sản gắn liền trên đất được hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 53/GPXD do Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 06/11/2007.

(3) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/UDEC/HĐTDTH ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay để cơ cấu tài chính, khắc phục tình trạng mất cân đối vốn. Thời hạn vay là 34 tháng kể từ ngày phát vay. Lãi suất cho vay trong hạn là 11,5% và được điều chỉnh 1 quý/lần vào ngày 01 của các tháng đầu quý theo thông báo lãi suất cho vay hiện hành của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 43.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay.

(4): Bao gồm các khoản vay cá nhân:

- Hợp đồng vay dài hạn số 35/VCN.UDEC ngày 26/05/2014 với Bà Nguyễn Thị Thảo. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 850.000.000 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 30.000.000 đồng.

- Biên bản thỏa thuận về việc huy động vốn xây dựng chung cư Bàu Sen số 22/TT-UDEC ngày 29/06/2012 với bà Trần Thị Thu Thủy. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng MHB - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 94.000.000 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 72.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay cá nhân trung hạn số 100/VCN.UDEC ngày 24/10/2014 với Ông Đinh Văn Hùng. Thời hạn vay 03 năm. Lãi suất vay 16%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 15.000.000.000 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/VTDH ngày 01/09/2012 với bà Nguyễn Hương Anh. Thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 21%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 10.600.000.000 đồng

- Hợp đồng vay vốn số 01/2014-VTDH ngày 18/03/2014, Phụ lục hợp đồng ngày 23/06/2014 với bà Đặng Xuân Uyên. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 16%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 16.000.000.000 đồng

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	2.353.214.756	(1.686.409.906)	-	11.657.200.492	3.756.164.090	2.626.918.076	(739.005.417)	367.968.082.091
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	52.447.847	52.447.847
Phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	-	622.868.200	-	-	-	622.868.200
Tăng khác	-	-	-	28.320	-	-	-	-	28.320
Giảm khác	-	(317.730.000)	-	-	(2.821.558.416)	(628.078.261)	-	(991.212.502)	(4.758.579.179)
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	28.320	9.458.510.276	3.128.085.829	2.626.918.076	(1.677.770.072)	363.884.847.279
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	-	9.458.510.276	3.128.085.829	2.626.918.076	(184.403.242)	365.378.185.789
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(3.763.059.110)	(3.763.059.110)
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	-	-	-	321.401.170	-	-	(1.275.195.993)	(953.794.823)
Phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	-	521.500.000	-	-	(2.485.835.206)	(1.964.335.206)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	146.220.055	146.220.055
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)	-	10.301.411.446	3.128.085.829	2.626.918.076	(7.562.273.496)	358.843.216.705

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	67,69%	236.911.920.000	67,69%
Vốn góp của các cổ đông khác	110.148.080.000	31,47%	110.148.080.000	31,47%
Cổ phiếu quỹ	2.940.000.000	0,84%	2.940.000.000	0,84%
	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	294.000	294.000
- Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.301.411.446	9.458.510.276
- Quỹ dự phòng tài chính	3.128.085.829	3.128.085.829
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.626.918.076	2.626.918.076

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	51.309.461.027	73.121.009.480
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	57.532.907.862	37.755.248.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.715.467.355	24.709.365.129
	128.557.836.244	135.585.623.360

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại hoạt động kinh doanh bất động sản	-	91.942.264
Giảm giá hàng bán	10.190.220	
	10.190.220	91.942.264

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	51.299.270.807	73.029.067.216
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	57.532.907.862	37.755.248.751
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.715.467.355	24.709.365.129
	128.547.646.024	135.493.681.096

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	47.994.630.381	70.612.268.363
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	48.807.164.746	29.457.118.708
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.135.049.541	17.274.597.423
	108.936.844.668	117.343.984.494

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.252.685	215.704.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.506.402	1.141.655.092
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	11.291.798.049
	236.759.087	12.649.157.634

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.261.779.037	11.346.238.685
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	131.917.709
Chi phí tài chính khác	-	325.070.868
	7.261.779.037	11.803.227.262

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.909.091	6.109.090.908
Tiền điện nước cung cấp	181.239.529	108.499.297
Phí sử dụng hạ tầng	589.410.000	1.658.724.791
Thu nhập khác	277.464	251.878.684
	861.836.084	8.128.193.680

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	96.799.210	8.345.199.224
Tiền điện, nước cung cấp	181.239.529	176.371.717
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	46.631.414	600.000.000
Chi phí sử dụng trong khu công nghiệp	589.410.000	-
Chi phí khác	57.353.823	348.886.966
	971.433.976	9.470.457.907

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	812.499.200	321.610.218
	812.499.200	321.610.218

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.763.059.110)	52.447.847
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.763.059.110)	52.447.847
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.706.000	34.706.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(108)	2

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.768.926.171	54.276.270.735
Chi phí nhân công	18.542.260.317	28.333.501.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.785.545.870	9.088.864.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.045.241.437	33.265.989.595
Chi phí khác bằng tiền	18.548.386.422	19.556.867.193
	184.690.360.217	144.521.493.444

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
Tài sản tài chính	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.063.874.301	-	33.225.055.456	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.943.901.556	(459.926.353)	326.465.880.161	(459.926.353)
Đầu tư dài hạn	1.314.850.500	-	23.814.850.500	-
Cộng	351.322.626.357	(459.926.353)	383.505.786.117	(459.926.353)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	588.200.401.961	565.203.114.059
Phải trả người bán, phải trả khác	486.469.875.551	467.341.260.846
Chi phí phải trả	18.609.563.714	22.848.843.845
Cộng	1.093.279.841.226	1.055.393.218.750

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.063.874.301	-	-	65.063.874.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.483.975.203	-	-	284.483.975.203
Đầu tư dài hạn	-	1.314.850.500	-	1.314.850.500
Cộng	349.547.849.504	1.314.850.500	-	350.862.700.004
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.225.055.456	-	-	33.225.055.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.005.953.808	-	-	326.005.953.808
Đầu tư dài hạn	-	23.814.850.500	-	23.814.850.500
Cộng	359.231.009.264	23.814.850.500	-	383.045.859.764

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	177.723.092.990	212.042.308.971	198.435.000.000	588.200.401.961
Phải trả người bán, phải trả khác	486.469.875.551	-	-	486.469.875.551
Chi phí phải trả	18.609.563.714	-	-	18.609.563.714
Cộng	682.802.532.255	212.042.308.971	198.435.000.000	1.093.279.841.226
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	153.655.633.610	71.133.971.478	340.413.508.971	565.203.114.059
Phải trả người bán, phải trả khác	467.341.260.846	-	-	467.341.260.846
Chi phí phải trả	22.848.843.845	-	-	22.848.843.845
Cộng	643.845.738.301	71.133.971.478	340.413.508.971	1.055.393.218.750

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động Xây lắp	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp Dịch vụ	Kinh doanh BĐS	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.299.270.807	57.532.907.862	19.715.467.355	-	128.547.646.024
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.304.640.426	8.725.743.116	7.580.417.814	-	19.610.801.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(1.525.087.645)
Tổng tài sản					1.708.674.830.764
Tổng nợ phải trả					1.315.650.232.111

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong khu vực Phía Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	489.580.000	609.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2015



Hồ Thanh Côn